

教育部第一批特色专业建设点系列教材

■ 本教材适用于越南语自学者及二外学生

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

# 标准越南语 基础教程 1

◎ 黄以亭 林明华 编著



MP3 光盘版



世界图书出版公司

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

# 标准越南语 基础教程 1

◎ 黄以亭 林明华 编著



MP3 光盘版



世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

## 图书在版编目(CIP)数据

标准越南语基础教程(1)/黄以亭、林明华编. —广州:  
广东世界图书出版公司, 2008.4  
ISBN 978-7-5062-9356-3

I. 标… II. ①黄…②林… III. ①越南语—高等学校—  
教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2008)第 029453 号

## 标准越南语基础教程(1)

---

责任编辑: 刘正武

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020-84451969 84459539

<http://www.gdst.com.cn> E-mail: [pub@gdst.com.cn](mailto:pub@gdst.com.cn)

经 销: 各地新华书店

印 刷: 佛山市浩文彩色印刷有限公司

版 次: 2009年3月第1版 2009年3月第1次印刷

开 本: 787mm×1168mm 1/16

字 数: 285 千

印 张: 14.25

ISBN 978-7-5062-9356-3/G·0270

ISBN 978-7-88765-280-5(MP3)

定 价: 38.80元(含MP3一张)

---

版权所有 侵权必究

咨询、投稿: 020-84459652 [gzlw@126.com](mailto:gzlw@126.com)

# 前 言

自 20 世纪 90 年代初编就以来,《越南语基础教程》已历经多次修订。此次交付正式出版前,我们再次对 2004 年版进行了必要的修订和补充,定名为《标准越南语基础教程》。

《标准越南语基础教程》旨在向业已完成越南语语音和基础口语阶段学习的学生传授系统的越南语基础知识,并通过听、说、读、写、译等基本技能训练,培养学生运用越南语进行口头为主、笔头为辅的交际能力,为高年级阶段的学习打下坚实基础。

本教程本着实用性、知识性和系统性的原则编写,分三册,每册 17 课,每课均由课文、单词表、词语注释、语法点、练习及辅助阅读材料组成。

“课文”全部从越南出版的读物中选取,以反映越南社会文化和现实生活,语言地道、实用。在保持原文风貌的前提下,为适应基础阶段语言知识学习和技能训练的需要,我们对少数文章进行了适度删节或改编。

“单词表”列入该课首次出现的单词、语汇,以课文为背景给出词性标注和中文释义。其词性主要根据《现代越南语语法》(林明华编)中的九大词类即名词、动词、形容词、代词、数词、副词、关系词、叹词、助词进行注解。

“注释”部分本着由浅入深的原则,对重点词语和常用句型加以解释并举例说明。一般情况下,第一册只注该课语境中出现的词义和用法,其他相关词义和用法则在第二、三册中进行总括注释。

“语法点”分布于第一、二册,简要介绍现代越南语中的九大词汇、各种句子成分、常用句型与标点符号等。

“练习”部分主要包括问答题、造句以及填空、句型替换、完型填空题等。

“辅助阅读材料”选取的短文,内容与课文大致相关,难易度与课文基本持平,由授课教师视具体情况确定教学方法。

每册教材均附有该册的总词汇表(单词、词性、释义、课次),按越南语字母顺序

排列。

通过对本教程的学习，学生一般可掌握 4000 个左右的越语单词，系统掌握常用句型、语法等越语基础知识。此外，对越南社会、文化、国情等亦有基本了解。

《标准越南语基础教程》在成书过程中曾得到越南河内国家大学人文社会科学大学语言学系博士阮氏芳垂的审读和修改；广东外语外贸大学越南语系石宝洁老师和蒙霖老师也对本教程的编写给以大力支持，在此一并致以谢意。

因水平、经验及客观条件所限，本教程难免存有疏漏之处，恳望得到教与学者指正。

编 者

2009 年 1 月

于广东外语外贸大学

# 目 录

<b>Bài thứ 1 第一课</b> .....	1
Con Rồng cháu Tiên 龙子仙孙	
Chú thích 注释: <i>nhân, thế là, luôn, tuy... nhưng..., kẻ... người... (kẻ... kẻ..., người... người...), mỗi... một..., cả, càng... càng...</i>	
Ngữ pháp 语法: 越语语法的一般特点(一)	
<b>Bài thứ 2 第二课</b> .....	11
Sự tích trầu cau 槟榔的故事	
Chú thích 注释: <i>nên/vì/vì... nên..., chung, như, ...lấy, động từ + phải, sở dĩ... là vì (nhờ)..., không những... mà còn... (nữa), không thể... được..., vừa là... vừa là...</i>	
Ngữ pháp 语法: 越语语法的一般特点(二)	
<b>Bài thứ 3 第三课</b> .....	22
Ngày mai 明天	
Chú thích 注释: <i>cả, từng/từng... một, trở thành/trở nên, tận, lại, chẳng, toàn, mỗi/từng, những/các</i>	
Ngữ pháp 语法: 名词(一)	
<b>Bài thứ 4 第四课</b> .....	35
Về thăm trường cũ 回访母校	
Chú thích 注释: <i>ra/thì ra (là)/hóa ra (là), mới, lại, chợt/bỗng, ngay, mà, chính, hết... đến.../hết... lại...</i>	
Ngữ pháp 语法: 名词(二)	

**Bài thứ 5 第五课** ..... 46

**Tết Nguyên Đán của người Việt 越南人的春节**

Chú thích 注释: *theo, lại, mọi, ...nào cũng.../... ai cũng.../...gì cũng..., như, mới, sự, cả.*

Ngữ pháp 语法: 越南语专有名词的大写规则

**Bài thứ 6 第六课** ..... 58

**Hoa và phong tục chơi hoa của người Việt 花与越南人的赏花风俗**

Chú thích 注释: *cứ, mãi, lấy... làm..., cái, lại, như, mới*

Ngữ pháp 语法: 动词(一)

**Bài thứ 7 第七课** ..... 67

**Một nghị lực phi thường 非同寻常的毅力**

Chú thích 注释: *liền, dành, tất cả, việc, ...trời, mà, còn, nổi/không... nổi*

Ngữ pháp 语法: 动词(二)

**Bài thứ 8 第八课** ..... 77

**Vẻ đẹp ai cũng mến yêu 人见人爱的美**

Chú thích 注释: *riêng, bởi, do, mà, kể ra, ngay, một cách, bằng, cái, đâu, thì, ai ai và  
kiểu lặp danh từ/đại từ nghi vấn*

Ngữ pháp 语法: 形容词(一)

**Bài thứ 9 第九课** ..... 90

**Khí hậu Việt Nam 越南的气候**

Chú thích 注释: *chung, hàng, khoảng/độ/chừng, khá/tương đối/không... lắm, từ... đến...,  
... hơn nữa..., giữa... với (và)..., khác*

Ngữ pháp 语法: 形容词(二)、越语称数法

**Bài thứ 10 第十课** ..... 101

Mưa Sài Gòn 西贡雨

Chú thích 注释: *là, mà, sao, suốt, trong, ngoài, mới, quái gì, gọi là, cả, hết*

Ngữ pháp 语法: 数词

**Bài thứ 11 第十一课** ..... 114

Đám cưới Việt Nam xưa và nay 古今越南婚礼

Chú thích 注释: *hoặc/hoặc... hoặc..., đâu... đây, hàng, gì thì gì, chẳng hạn như..., riêng, cùng*

Ngữ pháp 语法: 代词(一)

**Bài thứ 12 第十二课** ..... 126

Ngọn lửa 火焰

Chú thích 注释: *vẫn/còn/cứ, đến, mãi mãi, chỉ... khi..., trong, một số danh từ chỉ đơn vị thường dùng trong tiếng Việt*

Ngữ pháp 语法: 代词(二)

**Bài thứ 13 第十三课** ..... 139

Ăn uống có văn hóa 饮食文化

Chú thích 注释: *để/mà/cho, bất kể/bất cứ, mà, không hề..., chứ, chả*

Ngữ pháp 语法: 副词

**Bài thứ 14 第十四课** ..... 149

Viếng mộ Các Mác 拜祭马克思

Chú thích 注释: *về, tuy nhiên, cuộc, ở/tại, hết, thấy*

Ngữ pháp 语法: 关系词



**Bài thứ 15 第十五课** ..... 160

**Đào giếng 挖井**

Chú thích 注释: *hễ... là..., được, xong/rồi, chẳng khác nào..., khỏi phải, lấy làm, mà, làm sao... được, chẳng phải... sao, có/những*

Ngữ pháp 语法: 语气助词

**Bài thứ 16 第十六课** ..... 172

**Mùa xuân năm ấy 那年春天**

Chú thích 注释: *ra, ngại/sợ, cho, cứ, thua, bằng*

Ngữ pháp 语法: 叹词

**Bài thứ 17 第十七课** ..... 185

**Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam 河内, 越南的首都**

Chú thích 注释: *của, nhà, với, mình, xinh xinh và dạng láy của tính từ đơn tiết, vì*

Ngữ pháp 语法: 词的活用

**Bảng từ mới 总词汇表** ..... 199

## Bài thứ 1 第一课

# Con Rồng cháu Tiên 龙子仙孙

### Bài khóa 课文

Cách đây rất lâu đời, có Lạc Long Quân thuộc dòng dõi rồng ở dưới biển, sức khỏe lạ kì. Lạc Long Quân đã từng trừ các loại thủy quái, hồ tinh hung dữ và dạy cho dân biết làm nhà, cấy cấy. Bởi thế, dân được an cư, lạc nghiệp. Dân cảm ơn công đức ấy, dựng cho Lạc Long Quân một tòa cung điện lộng lẫy dưới đáy biển.

Một hôm, nhân một chuyến đi thăm thú khắp cõi, Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ, thuộc dòng dõi tiên ở trên trời, đẹp người, đẹp nét. Âu Cơ mến phục tài và đức của Lạc Long Quân. Thế là hai người kết duyên vợ chồng. Chẳng bao lâu, Âu Cơ có mang đẻ ra một bọc trứng. Bảy ngày sau, cái bọc ấy nở ra một trăm người con xinh đẹp.

Năm tháng trôi qua, cả nhà sống đầm ấm. Nhưng Lạc Long Quân vẫn nhớ biển, luôn đi về thủy cung. Nên hai người bèn bàn với nhau: “Rồng với Tiên là hai dòng dõi quen sống ở hai vùng khác nhau, ta nên chia đôi đàn con, một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo bố xuống biển. Tuy kẻ ở cạn, người ở nước, nhưng khi gặp nguy biến thì phải báo cho nhau biết để cứu giúp nhau, chứ đừng quên nhau.”

Thế là hai người cùng hai bảy con chia tay nhau tỏa đi khắp mọi vùng. Kẻ lên rừng vỡ hoang trồng lúa, kẻ xuống biển đánh cá làm ăn. Cuộc sống mỗi ngày một ấm no hạnh phúc. Riêng người con trai cả ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang. Ấy là vua Hùng thứ nhất. Nước Việt Nam bắt đầu từ đây. Rồi mười tám đời vua Hùng kế tiếp nhau trị vì, mở mang bờ cõi, dân càng giàu, nước càng mạnh.

Do câu chuyện này mà dân tộc Việt Nam, từ miền ngược xuống miền xuôi, từ miền Bắc vào miền Nam đều tự cho mình là “Con Rồng cháu Tiên” cùng được sinh ra từ một bọc trứng.

(Theo *Truyện đọc 1*, NXB Giáo dục, 2001)

## Từ mới 生词

Lạc Long Quân (人名) 雒龙君  
thuộc (动) 属于  
đòng dõi (名) 后裔, 宗族  
rồng (名) 龙  
lạ kì (kì lạ) (形) 奇怪, 奇异  
từng (副) 曾经  
trừ (动) 斩除, 消灭  
thủy quái (名) 水怪, 水妖  
hồ tinh (名) 狐狸精  
hung dữ (形) 凶猛的, 凶恶的  
dân (名) 民, 人民, 民众  
cày cấy (动) 耕种, 耕作  
bởi (关) 因为  
an cư lạc nghiệp (词组) 安居乐业  
công đức (名) 公德  
cung điện (名) 宫殿  
lộng lẫy (形) 辉煌, 艳丽  
khắp (形) 遍及, 遍布  
cõi, bờ cõi (名) 疆域, 疆界, 境域  
nàng (名) 姑娘, 娘子  
Âu Cơ (人名) 瓯姬  
tiên (名) 神仙  
nét (名) 品格, 德行  
mến phục (动) 敬佩, 佩服  
thế là (词组) 这么一来  
kết duyên (动) 结缘  
vợ (名) 妻子  
chồng (名) 丈夫  
vợ chồng (名) 夫妻

có mang (动) 怀孕  
đẻ ra (动) 生下  
bọc (副名) 包裹, 口袋; 包  
trứng (名) 蛋  
nở ra (动) 开(花), 放; (转) 孕育  
trôi qua (动) 流逝, 飞逝  
đằm ấm (形) 温暖, 融洽  
thủy cung (名) 水宫  
bèn (副) 于是, 便  
quen (动) 习惯, 熟悉  
chia đôi (动) 对分  
đàn, bầy (副名) 群  
một nửa (数) 一半  
cạn (名) 陆地  
nguy biến (形) 危险, 危险的变故  
cứu giúp (动) 救助, 帮助  
cùng (动) 同, 跟, 与……一起  
chia tay (动) 分手  
tỏa (动) 分散, 扩散  
vỡ hoang (动) 开荒, 垦荒  
trồng (动) 种植  
lúa (名) 稻子, 水稻  
cá (名) 鱼  
làm ăn (动) 谋生  
cuộc sống (名) 生活  
âm no (形) 温饱  
riêng (形) 唯独, 只有  
cả (形) 年长的, 大的  
Phong Châu (地名) 峰州

tôn (动) 尊为, 推崇  
vua (名) 皇帝, 国王  
nước Văn Lang (国名) 文朗国  
vua Hùng (人名) 雄王  
bắt đầu (动) 开始  
đời (名) 一代, 一世; 时代  
kế tiếp (动) 接续, 接连  
trị vì (动) 在位

mở mang (动) 开拓, 发展  
càng (副) 越, 愈  
giàu mạnh (形) 富强  
dân tộc (名) 民族  
miền ngược (名) 山区, 上游地区  
miền xuôi (名) 平原, 下游地区  
tự cho (动) 自认为, 自以为  
mình (代) 自己



## Chú thích 注释

### I Nhân

*Nhân* có thể dùng làm danh từ, động từ và từ nối (kết từ). Trong bài khóa, *nhân* được dùng làm từ nối. Vì vậy, chúng tôi chỉ giới thiệu cách dùng của từ *nhân* khi nó làm từ nối.

(*Nhân* 可以作名词、动词和连词。在课文中, *Nhân* 作连词用。因此, 我们只介绍其作连词时的用法。)

*Nhân* biểu thị điều kiện, hoàn cảnh thuận tiện để có thể làm được một việc gì đó, có thể đứng ở đầu câu, đầu vế câu hoặc giữa câu.

(*Nhân* 表示能够做某件事情的便利条件和环境, 可置于句首、分句首, 也可置于句中。) Ví dụ:

—Một hôm, *nhân* một chuyến đi thăm thú khắp cõi, Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ ... đẹp người, đẹp nét.

—*Nhân* ngày sinh nhật của mẹ, con xin biếu tặng mẹ bó hoa phăng này.

—Mình muốn bạn giúp một tay *nhân* bạn đến chơi.

*Nhân* còn có thể dùng như *nhân dịp*, ngữ nghĩa và cách dùng cơ bản không thay đổi.

(*Nhân* 还可当 *nhân dịp* 用, 词义与用法基本不变。) Ví dụ:

—*Nhân dịp* chúng ta sum họp, tôi xin gửi tới các bạn lời chúc tốt đẹp nhất!

### **Thế là**

Đây là một tổ hợp từ, nêu ra kết quả của tình hình vừa được nói đến ở phần trên, có thể đứng đầu câu, cũng có thể đứng đầu vế câu.

(词组 *Thế là* 引出前文所说情形的结果, 可译为“这样”、“由此”, “因此”、“这么一来”等等。) Ví dụ:

- Thế là* hai người kết duyên vợ chồng.
- Thế là* hai người cùng hai bảy con chia tay nhau tỏa đi khắp mọi vùng.
- Nó uất ức, nó buồn rầu. *Thế là* nó bỏ nhà ra đi.
- Anh ấy không học bài, *thế là* thi trượt.

### **Luôn**

*Luôn* làm từ kèm (phó từ), có nhiều nghĩa và cách dùng. Chúng tôi chỉ giới thiệu cách dùng của *luôn* khi nó xuất hiện trong bài khóa này. Còn các cách dùng khác thì tạm không giới thiệu.

(*Luôn* 作副词, 有多种词义和用法。在此, 我们只介绍它在本课文中的用法, 其他用法暂不作介绍。)

Trong bài khóa, từ kèm *luôn* dùng trước động từ, còn có thể dùng lặp lại thành *luôn luôn*, chỉ một động tác, một hành vi, hoặc một tình trạng thường hay xuất hiện, từ trước đến nay lúc nào, bao giờ cũng thế.

(课文中, *luôn* 作副词, 位于动词前, 也可重叠为 *luôn luôn*, 表示一直以来、无论何时常出现的一个动作, 一种行为或一种情况。) Ví dụ:

- Nhưng Lạc Long Quân vẫn nhớ biển, *luôn* đi về thủy cung.
- Con kính chúc bố mẹ *luôn* hạnh phúc, sức khỏe.
- Chúng em *luôn* giúp đỡ nhau, cùng học tập tiến bộ.

### **Tuy... nhưng...**

Đây là một mẫu câu biểu thị quan hệ nhượng bộ—thuận nghịch. Vế câu có từ *tuy* thường nêu ra một sự thật, vế câu có từ *nhưng* nêu ra điều xảy ra ngược với ý trên, và nhấn mạnh ý nghĩa của điều đó.

(这个句型表示让步——转折关系。Tuy引出的分句讲述一个事实, nhưng引出与上一分句相反的结果的分句。) Ví dụ:

—Tuy kẻ ở cạn, người ở nước, nhưng khi gặp nguy biến thì phải báo cho nhau biết để cứu giúp nhau, chứ đừng quên nhau.

—Tuy không thích, nhưng vẫn làm hết sức mình.

—Tuy sống cách xa nhau, nhưng tâm lòng chúng ta gần gũi nhau.

Khi cần, có thể đảo ngược trật tự của hai vế câu, vế câu có nhưng đặt trước vế câu có tuy. Dưới hình thức này, thường bỏ đi từ nhưng, và ý nhấn mạnh càng mạnh hơn. (有时, 可以调换两个分句的次序, 正句在前, 偏句在后, 这种形式下, nhưng 通常可以省略, 强调意更浓。) Ví dụ:

—Tâm lòng chúng ta gần gũi nhau, tuy sống cách xa nhau.

—Vẫn làm hết sức mình, tuy không thích.

#### **VD** Kẻ... người... (kẻ... kẻ..., người... người...)

Đây là một mẫu câu dùng để liệt kê những hoạt động, hành vi của con người, một số người làm cái này, làm như vậy, số khác thì làm cái nọ, làm như thế đó.

(该句型用以列举人的活动、行为, 一些人这样做, 另一些人那样做。) Ví dụ:

—Kẻ lên rừng vỡ hoang trồng lúa, kẻ xuống biển đánh cá làm ăn.

—Kẻ giăng cò, người đánh trống, vui ơi là vui.

—Trong phòng thi, các thí sinh người thì cắm cúi viết, người thì cau mày vát óc suy nghĩ.

#### **VD** Mỗi... một...

Kết cấu này thường có hai cách dùng.

1. Dùng kết hợp với các tính từ hoặc động từ chỉ cảm xúc (yêu, ghét, thích, giận...), biểu thị quá trình, mức độ tăng đều đặn và liên tục của một tính chất, trạng thái nào đó theo thời gian. Đồng nghĩa với tổ hợp này, còn có các tổ hợp càng ngày càng, ngày càng.

(该结构表示某种感受、感触随时间变化递增, 常与表示感受的形容词、动

词结合使用。同义的词组还有 *càng ngày càng, ngày càng*。) Ví dụ:

- Cuộc sống *mỗi ngày một* ấm no hạnh phúc.
- Mỗi ngày* bài tập *một* khó.
- Trời *mỗi ngày một* nóng.
- Máy bay bay *mỗi lúc một* nhanh.

2. Dùng kết hợp với danh từ, biểu thị tính chất đa dạng về mặt nào đó trong một tập hợp, nhấn mạnh ý không có gì giống nhau.

(结合名词使用, 表示一个集合体中某个方面的多样化, 强调差异性。) Ví dụ:

- Về vấn đề này, các bạn trong lớp *mỗi người một* ý kiến.
- Mỗi năm* thêm *một* tuổi, như đuổi xuân đi.

## VII Cả

*Cả* có nhiều cách dùng. Trong bài này, *cả* dùng làm tính từ, biểu thị ý lớn nhất, ở bậc cao nhất, đứng hàng đầu trong sự việc cùng loại về phạm vi, mức độ, giá trị vân vân, thường đứng sau danh từ.

(*Cả* 的用法较多。本课中, *cả* 作形容词, 指某一事物或人在同类中的范围、程度或价值处于最高、最大的位置, 常置于名词后。) Ví dụ:

- Riêng người con trai *cả* ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang.
- Chớ thấy sóng *cả* mà ngã tay chèo. (Tục ngữ Việt Nam)
- Xin giới thiệu với cậu, đây là anh *cả*, chị *cả* của tớ đây.

## VIII Càng... càng...

Kết cấu này dùng để biểu thị mức độ của hai nội dung cùng tăng thêm như nhau, có thể dùng trong câu đơn hoặc câu ghép biểu thị quan hệ tăng tiến.

(该结构表示某两方面的内容共同增长, 可用于单句中, 担当某一句子成分, 亦可用于表递进关系的复句中。) Ví dụ:

- Rồi mười tám đời vua Hùng kế tiếp nhau trị vì, mở mang bờ cõi, dân *càng* giàu, nước *càng* mạnh.

—Tuy nhiên, nhiệt độ trung bình ở từng nơi có khác... càng vào Nam nhiệt độ càng tăng dần.

—Bản nhạc này càng nghe càng thấy hay.

—Đêm càng khuya, trăng càng sáng. (câu ghép)



## Ngữ pháp 语法

### Đặc điểm chung của ngữ pháp tiếng Việt (I)

#### 越语语法的一般特点 (一)

从句法特征上看,越语属于一种分析语,它不是以词的内部形态变化,而是以词序和虚词作为表达句法结构的主要手段。

1. 词在句子中的先后次序不同,它所担任的语法职能也不一样。如:

—Đêm qua, tôi qua *câu*. (补足语)

—Đêm qua, *câu* bị gãy. (主语)

—*Hai giờ*, ta họp. (状语)

—Ta họp *hai giờ*. (补足语)

2. 不同的语法关系主要借助于不同的虚词表达出来。如:

—*Vì* trời mưa, *nên* tôi không đi. (表因果关系)

—*Tuy* trời mưa, *nhưng* tôi vẫn đi. (表转折关系)

—Anh ấy *cho* tôi mượn hai cuốn sách. (表对象关系)

—Anh ấy mượn *của* tôi hai cuốn sách. (表所属关系)

所以,学习越语语法,应特别注意掌握其词序特征和虚词的用法,将重点放在上面两方面。



## Bài tập 练习

1. Trả lời các câu hỏi sau đây theo nội dung bài (根据课文内容回答下列问题):

(1) Lạc Long Quân đã từng làm những gì trước khi gặp nàng Âu Cơ?



- (2) Tại sao hai người mến nhau và kết duyên vợ chồng?
- (3) Sau khi chia tay nhau, họ có một cuộc sống như thế nào?
- (4) Tại sao người Việt Nam đều tự cho mình là con Rồng cháu Tiên?
- (5) Thử nói vài câu về ý nghĩa câu chuyện Con Rồng cháu Tiên.

2. Dịch nói tại lớp đoạn “*Năm tháng trôi qua... chứ đừng quên nhau.*” ra tiếng Trung (口译“*Năm tháng trôi qua... chứ đừng quên nhau.*”这段文字)。

3. Dùng từ *nhân* hoặc *nhân dịp* liên kết các yếu tố sau đây thành câu hoàn chỉnh (根据范例, 用 *nhân* 或 *nhân dịp* 连接下面的要素并使之成为一个完整的句子):

**Mẫu:** —đi qua, tôi ghé vào thăm bạn →

*Nhân* đi qua, tôi ghé vào thăm bạn.

- (1) đi công tác ở Bắc Kinh, tôi đã đi thăm Vạn lý trường thành
- (2) chúng tôi tổ chức buổi liên hoan, ngày sinh nhật của bạn Mai
- (3) cậu đi thư viện, trả hộ tờ hai quyển sách
- (4) năm mới sắp đến, tôi định gửi bưu thiếp (明信片) cho bạn
- (5) nó chạy về nhà, ngày nghỉ Tết dương lịch

4. Thêm *càng... càng...* vào các câu sau cho phù hợp (根据范例, 在下面各句中准确使用 *càng... càng...*):

**Mẫu:** —Tôi nói, chị ấy tức giận. (生气) →

Tôi càng nói, chị ấy càng tức giận.

- (1) Trời tối, mọi người lo lắng.
- (2) Bạn nên làm việc này nhanh, tốt.
- (3) Ông ấy thích leo núi, vì leo cao thì thấy mát hơn.
- (4) Tiếng Việt dễ học, học nhiều thì dễ.
- (5) Tập thể dục nhiều, sức khỏe mạnh.

5. Hãy viết tiếp các câu sau (续写下列句子):

- (1) Anh ấy không học bài, thế là \_\_\_\_\_
- (2) Trời mưa, nó vẫn đi ra ngoài, thế là \_\_\_\_\_
- (3) Tôi qua đi ngủ sớm, thế là \_\_\_\_\_
- (4) Bạn ấy đọc nhiều, biết nhiều, thế là \_\_\_\_\_